

PHỤ LỤC VIII ĐÍNH KÈM NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

CHÚ GIẢI

1. Dùng cho mục đích của Điều 1(e) (Giải thích từ ngữ), “nhà xuất khẩu” không nhất thiết phải là thể nhân (người bán) phát hành hoá đơn mua bán cho lô hàng (hoá đơn bên thứ ba). Người bán có thể ở tại lãnh thổ của nước không phải thành viên Hiệp định.

2. Dùng cho mục đích của Điều 4(1)(b) (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy), “sản phẩm rau quả và cây trồng” bao gồm cây trồng, hoa, quả, rau củ, rong biển và nấm.

3. Dùng cho mục đích của Điều 4(11) (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy), nguyên tắc kế toán tổng hợp nghĩa là sự đồng thuận được công nhận và các hỗ trợ đáng kể từ cơ quan chức năng trong lãnh thổ của một Bên liên quan đến việc ghi chép các khoản thu, chi, chi phí, tài sản và nợ; việc công bố thông tin; và chuẩn bị các báo cáo tài chính. Những tiêu chuẩn này có thể bao gồm các nguyên tắc chung về việc áp dụng rộng rãi cũng như quy trình, thực tiễn và các tiêu chuẩn cụ thể.

4. Dùng cho mục đích của Điều 13(4) (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ), thuật ngữ “trong trường hợp có nghi ngờ” nghĩa là khi Bên nhập khẩu có nghi ngờ trong việc xác định trong trường hợp mà người khai báo được yêu cầu cung cấp các chứng từ chứng minh theo quy định tại Điều 13 nhưng không thể thường xuyên yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh đó.

5. Dùng cho mục đích của Điều 16(1) (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), “bằng văn bản” bao gồm cả việc áp dụng được thực hiện bằng phương thức điện tử.

6. Dùng cho mục đích của Điều 16(3) (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), thuật ngữ “nộp tất cả các chứng từ thích hợp tại bất cứ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu” bao hàm cả hai trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nộp tất cả các chứng từ chứng minh xuất xứ một cách có hệ thống cũng như trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền chỉ yêu cầu cho mục đích cụ thể việc nộp các chứng từ chứng minh xuất xứ.

7. Dùng cho mục đích của Điều 19(3) (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa), “chứng từ thương mại khác” có thể, ví dụ, là một trong các chứng từ: phiếu gửi hàng, hoá đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải, như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không, không được coi như là một chứng từ thương mại khác. Nội dung tự khai báo xuất xứ thực hiện trên một mẫu riêng biệt sẽ không được chấp nhận. Nội dung tự khai báo xuất xứ có thể được thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại khi trang đó có thể nhận biết rõ ràng là một phần của chứng từ này.

8. Liên quan đến việc áp dụng Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa), cơ quan hải quan của nước xuất khẩu sẽ cố gắng thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc nhận được yêu cầu xác minh. Cơ quan hải quan của nước xuất khẩu có thể thực hiện việc này dưới bất kỳ hình thức

nào, bao gồm cả hình thức điện tử. Cơ quan hải quan của nước xuất khẩu cũng cố gắng thông báo cho cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu xác minh trong trường hợp cần nhiều thời gian hơn so với khoảng thời gian 10 tháng dự kiến để thực hiện việc xác minh và cung cấp trả lời xác minh.

9. Liên quan đến việc áp dụng Điều 30(6) (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa), cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu xác minh sẽ kiểm tra với cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác minh việc nhận được yêu cầu xác minh trước khi từ chối cho hưởng ưu đãi.